BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Số: 843 /DHN-VT&TTB
V/v: Danh mục VT, hóa chất và DC tồn lâu không sử dụng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2015

Kính gửi: Các bộ môn, đơn vị

Nhà trường xin gửi tới các bộ môn, đơn vị Danh mục vật tư, hóa chất và dụng cụ tồn lâu không sử dụng trong kho phòng VT&TTB (danh mục đính kèm). Bộ môn, đơn vị và các chủ đề tài NCKH nào có nhu cầu sử dụng các VT, hóa chất và dụng cụ đó đề nghị liên hệ với phòng VT&TTB để được cấp phát.

Đến ngày 30 tháng 11 năm 2015, sau khi cấp phát theo nhu cầu, phần còn lại nhà trường sẽ tổ chức thanh xử lý theo qui định

Trân trọng cám ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website;
- Lưu: VT, VT&TTB.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Nguyễn Thanh Bình

DANH MỤC HÓA CHẤT, DỤNG CỤ

STT	Mã hàng	Tên hàng	DV tính	Số lg	Tình trạng
	Kho hóa chất bột				
1	HBC0014	Fenol ftalein	gam	50.00	Tồn kho đã lâu
2	HBD0049	Acid Citric (TQ, 500g/gói)	kg	2.00	Tồn kho đã lâu
3	HBD0002	Aspirin	kg	1.00	Tồn kho đã lâu
4	HBD0048	Canxi Cacbonat - VN	kg	0.50	Tồn kho đã lâu
5	HBD0017	Terpinhydrat	kg	1.00	Tồn kho đã lâu
6	HBT0271	ĐồngAcetat	kg	1.00	Tồn kho đã lâu
7	HBT0300	Đồng Clorua PA	kg	0.50	Tồn kho đã lâu
8	HBT0091	Acid Babitaric	kg	0.50	Tồn kho đã lâu
9	HBT0005	Acide boric	kg	1.00	Tồn kho đã lâu
10	HBT0335	Aerosil.	kg	0.50	Tồn kho đã lâu
11	HBT0024	Bột tal	kg	1.00	Tồn kho đã lâu
12	HBT0025	Bimuth Snitrat (N03)	kg	0.50	Tồn kho đã lâu
13	HBT0026	Canci cacbonat	kg	0.50	Tồn kho đã lâu
14	HBT0030	Chì - oxit - TQ	kg	1.00	Tồn kho đã lâu
15	HBT0247	Crom oxyt (CrO3) - TQ	kg	1.00	Tồn kho đã lâu
16	HBT0040	Giấy lọc	tờ	25.00	Tồn kho đã lâu
17	HBT0046	Hydroxylamin	kg	1.00	Tồn kho đã lâu
18	HBT0344	Isoniazit	kg	5.50	Tồn kho đã lâu
19	HBT0050	Kali bicacbonat	kg	4.00	Tồn kho đã lâu
20	HBT0115	Kali cyanit	kg	0.50	Tồn kho đã lâu
21	HBT0054	Kali dicromat	kg	0.50	Tồn kho đã lâu
22	HBT0179	Kali Nitrat (KN03)	kg	5.50	Tồn kho đã lâu
23	HBT0195	Magie clorua PA (M)	kg	1.00	Tồn kho đã lâu
24	HBT0347	Magie trisilicat.	kg	5.00	Tồn kho đã lâu
25	HBT0182	Mangan Sunfat	kg	0.90	Tồn kho đã lâu
26	HBT0143	Na Nitrit	kg	3.00	Tồn kho đã lâu
27	HBT0212	Napthalen	kg	0.50	Tồn kho đã lâu
28	HBT0084	Natri sunfua	kg	0.50	Tồn kho đã lâu
29	HBT0095	Sắt bột	kg	5.50	Tồn kho đã lâu
30	HBT0171	Sắt III Sunfat TQ	kg	0.50	Tồn kho đã lâu
31	HBT0109	Sodium citrate PA - TQ	kg	1.00	Tồn kho đã lâu
32	HBT0294	Sodium Sulfocyanua	kg	1.00	Tồn kho đã lâu
33	HBT0256	Thiếc 2 -Clorua - TQ	kg	1.50	Tồn kho đã lâu
34	HBT0257	Thiếc 4 - Clorua - TQ	kg	1.50	Tồn kho đã lâu
35	HBT0323	Thiếc hạt TQ	kg	0.50	Tồn kho đã lâu
36	HBT0202	Tinh bột	kg	10.00	Tồn kho đã lâu

	Kho hóa chất nước				
37	NHO0029	Chuẩn Kali Dicromat 0,1N	ống	20.00	Tồn kho đã lâu
38	NHC0018	Bromoform	kg	6.70	Tồn kho đã lâu
39	NHC0140	Butanol	lit	0.50	Tồn kho đã lâu
40	NHC0137	Dầu Thông	kg	5.00	Tồn kho đã lâu
41	NHC0047	Hydroperoxyt (o xy già)	lit	20.00	Tồn kho đã lâu
	Kho thủy tinh				
42	TT0028	Bộ khoan nút chai TQ	bộ	2.00	han gỉ
43	TT0343	Chai 10 lít có vòi	cái	2.00	quá cũ
44	TT0122	Chai 20 lít có vòi	cái	1.00	quá cũ